

Số: /QĐ-UBND

Gia Lai, ngày tháng năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất
năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy
hoạch ngày 20/11/2018;*

*Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của
Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính
phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính
phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ
trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy
hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ Thông báo số 343/TB-TU ngày 14/4/2022 của Tỉnh ủy về việc Thông
báo kết luận Hội nghị Ban Thường vụ Tỉnh ủy về các văn bản của Ban cán sự đảng
Ủy ban nhân dân tỉnh;*

*Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Đức Cơ tại Tờ trình số 219/TTr-
UBND ngày 06/10/2021; Sở Tài nguyên và Môi trường tại các Tờ trình số: 4672/TTr-
STNMT ngày 05/11/2021 và 1753/TTr-STNMT ngày 05/5/2022, các Công văn số:
362/STNMT-QHĐĐ ngày 24/01/2022 và 1697/STNMT-QHĐĐ ngày 29/4/2022.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai, với các nội dung chủ yếu sau:

1. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
I	Loại đất					
1	Đất nông nghiệp	NNP	67.329,65	93,27	66.817,30	92,56
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	728,52	1,01	728,52	1,01
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	519,32	0,72	519,32	0,72
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.064,02	4,24	1.259,92	1,75
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	58.997,56	81,73	47.126,13	65,28
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.370,30	3,28	5.246,97	7,27
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00	0,00	0,00	0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.052,65	2,84	12.087,71	16,75
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	1.586,24	2,2	1.586,24	2,2
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	91,49	0,13	91,49	0,13
1.8	Đất làm muối	LMU	0,00	0,00	0,00	0,00
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	25,11	0,03	276,56	0,38
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.701,27	6,51	5.328,65	7,38
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	903,68	1,25	746,63	1,03
2.2	Đất an ninh	CAN	3,48	0,00	10,16	0,01
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	78,96	0,11	365,22	0,51
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,00	0,00	30,00	0,04
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6,8	0,01	52,61	0,07
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	10,61	0,01	20,11	0,03
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động	SKS	17,04	0,02	27,98	0,04

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	khoáng sản					
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,00	0,00	1,95	0,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.496,70	2,07	1.874,65	2,60
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất giao thông	DGT	1.310,68	1,82	1.339,18	1,86
-	Đất thủy lợi	DTL	1,72	0,00	19,05	0,03
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,9	0,00	3,05	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,57	0,01	10,58	0,01
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	54,59	0,08	61,75	0,09
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	25,3	0,04	53,71	0,07
-	Đất công trình năng lượng	DNL	24,09	0,03	246,84	0,34
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,97	0,00	1,83	0,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	0,00	0,00	0,00	0,00
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,2	0,00	6,94	0,01
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	8,9	0,01	25,90	0,04
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,2	0,01	4,64	0,01
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	52,87	0,07	94,27	0,13
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,00	0,00	0,00	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,00	0,00	0,00	0,00
-	Đất chợ	DCH	1,71	0,00	6,91	0,01
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,00	0,00	70,00	0,1
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	11,23	0,02	11,80	0,02
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	11,78	0,02	13,78	0,02
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	425,78	0,59	518,49	0,72

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	79,99	0,11	108,60	0,15
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,39	0,03	25,52	0,04
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,05	0,00	3,12	0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00	0,00	0,00	0,00
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,07	0,00	0,07	0,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.470,69	2,04	1.286,94	1,78
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	160,21	0,22	160,21	0,22
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,80	0,00	0,80	0,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	155,09	0,21	40,06	0,06

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.369,46
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	187,00
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1.182,46

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích.

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1	Đất nông nghiệp	NNP	24,66
1.1	Đất rừng sản xuất	RSX	24,66
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	90,37

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1.1	Đất an ninh	CAN	0,75
1.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	11,30
1.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,00
1.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp	DHT	47,77
-	Đất giao thông	DGT	34,88
-	Đất thủy lợi	DTL	0,03
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,10
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	4,16
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	5,60
1.5	Đất ở tại nông thôn	ONT	20,53
1.6	Đất ở tại đô thị	ODT	6,88
1.7	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,07
1.8	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,07

2.2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Đức Cơ.

Điều 2. Kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2021) của quy hoạch sử dụng đất huyện Đức Cơ đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 175/QĐ-UBND ngày 26 tháng 3 năm 2021.

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Đức Cơ có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công thương, Nông nghiệp và PTNT, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Giao thông Vận tải, Nội vụ, Giám đốc Công an tỉnh, Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy quân sự tỉnh, Chủ tịch UBND huyện Đức Cơ, Trưởng phòng Tài nguyên và

Môi trường huyện Đức Cơ và Thủ trưởng các sở, ban, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng UBND tỉnh chịu trách nhiệm đăng Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TTTH, CNXD, NL.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đỗ Tiến Đông